

## Bản Thông Tin An Toàn

### MỤC 1: Nhận diện

**Định danh sản phẩm****Tên Vật Liệu**

LUS-175 Magenta

**Mô Tả Sản Phẩm**

LU175-M-BA

**Công dụng của sản phẩm**

Mực máy in phun

**Các Hạn Chế về việc Sử Dụng**

Chưa biết.

**Thông tin chi tiết về nhà cung cấp phiếu an toàn hóa chất**

Mimaki Engineering Co., Ltd

2182-3 Shigeno-otsu, Tomi-shi, Nagano 389-0512 Japan

Điện thoại: +81-268-64-2413

**Số điện thoại khẩn cấp**

+84 28 4458 2388 (chỉ trong phạm vi Việt Nam)

+65 3158 1074

### MỤC 2: Nhận diện nguy cơ

**Phân loại chất hoặc hỗn hợp**

Độc tính cấp tính - Đường miệng - Loại 4

Độc tính cấp tính - Qua da - Loại 5

Ăn mòn/kích thích da - Loại 2

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích thích mắt - Loại 1

Sự dị ứng da - Loại 1A

Tính độc sinh sản - Loại 1B

Độc tính riêng biệt đối với cơ quan bị tác động (phơi nhiễm lặp lại) - Loại 1

Độc tính cấp tính với môi trường nước - Loại 2

Độc tính lâu dài với môi trường nước - Loại 2

**Các thành phần của nhãn****Ký hiệu nguy cơ****Từ Cảnh Báo**

Nguy hiểm

**Tiêu ngữ hiểm họa**

H302 - Có hại khi nuốt phải

H313 - Có thể có hại khi tiếp xúc với da

H315 - Gây kích ứng da

H317 - Có thể gây dị ứng da

H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng

H360Df - Có thể gây tổn thương cho thai nhi. Nghi ngờ gây tổn hại cho khả năng sinh sản

H372 - Gây tổn thương cho các cơ quan khi bị tiếp xúc trong thời gian dài hoặc nhiều lần

H411 - Độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài

**Tiêu Ngữ Đề Phòng - Phòng Ngừa**

## Bản Thông Tin An Toàn

- Xin hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng
- Không được thao tác khi chưa đọc và hiểu tất cả các biện pháp đề phòng an toàn
- Sử dụng găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/mặt
- Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này
- Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được mang ra khỏi nơi làm việc
- Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi xịt
- Tránh phóng thích ra môi trường

### Tiêu Ngữ Đề Phòng - Ứng Phó

- **NẾU** bị tiếp xúc hoặc lo ngại: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc
- **NẾU BỊ VẮNG VÀO MẮT:** Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa
- Gọi ngay cho **TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC** hoặc bác sĩ
- **KHI BỊ ĐÍNH VÀO DA:** Rửa bằng nhiều nước và xả phòng
- Cởi bỏ quần áo bị nhiễm và giặt trước khi sử dụng lại
- Nếu bị kích ứng da hoặc nổi mụn: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc
- **KHI NUỐT PHẢI:** Gọi cho **TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC** hoặc bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe
- Súc miệng
- Thu gom lượng tràn đổ

### Tiêu Ngữ Đề Phòng - Bảo Quản

- Bảo quản khóa chặt

### Tiêu Ngữ Đề Phòng - Thải Bỏ

- Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng theo các quy định hiện hành của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế

### Thông tin khác

#### Các nguy hại khác

- Không áp dụng.

#### Hiểm họa không được phân loại khác (HNOC)

- Không áp dụng.

## MỤC 3: Thành Phần

### Hỗn hợp/chất tinh khiết

Hỗn hợp

| Tên Hóa học                                                         | Số CAS            | trọng lượng -% |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|
| 2-Propenoic axit, 2-phenoxyethyl ester                              | 48145-04-6        | 20-30          |
| 2-Propenoic acid, (tetrahydro-2-furanyl)methyl ester                | 2399-48-6         | 20-30          |
| 2H-Azepin-2-one, 1-ethenylhexahydro-                                | 2235-00-9         | 10-20          |
| 2-Propenoic axit, 1,7,7-trimetylbicyclo[2.2.1]hept-2-yl ester, exo- | 5888-33-5         | 5-15           |
| Acrylate monomer                                                    | Bí mật thương mại | 5-10           |
| Colorant                                                            | Bí mật thương mại | 1-5            |
| Additives                                                           | Bí mật thương mại | 1-5            |
| Diphenyl-2,4,6-trimethylbenzoyl photphin oxit                       | 75980-60-8        | 1-5            |
| Phosphine oxide, phenylbis(2,4,6-trimethylbenzoyl)-                 | 162881-26-7       | <1             |
| Photoinitiator                                                      | Bí mật thương mại | <1             |
| Others                                                              | Bí mật thương mại | <1             |

## MỤC 4: Các biện pháp sơ cứu

### Biện pháp sơ cứu

#### Lời khuyên chung

## Bản Thông Tin An Toàn

Đưa bản thông tin an toàn này cho bác sĩ điều trị xem Không trì hoãn việc chăm sóc và vận chuyển người bị thương nặng **NẾU** bị tiếp xúc hoặc lo ngại: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc

### **Hít phải**

Chuyển nạn nhân đến nơi không khí trong lành Cần chăm sóc y tế

### **Tiếp xúc với da**

Rửa sạch ngay lập tức bằng xà phòng và nhiều nước trong khi cởi bỏ tất cả quần áo và giày dép bị nhiễm bẩn Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc ngay

### **Tiếp xúc với mắt**

**NẾU BỊ VẮNG VÀO MẮT:** Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc ngay Gọi ngay cho **TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC** hoặc bác sĩ

### **Ăn phải**

Súc sạch miệng với nước Không bao giờ truyền bất cứ thứ gì qua đường miệng cho một người đang bất tỉnh Nếu bị nôn, giữ cho đầu thấp hơn hông để ngăn không hít phải qua miệng Cần chăm sóc y tế

### **Hầu hết những triệu chứng và tác động quan trọng, cả cấp tính và đến chậm**

#### **Các triệu chứng**

Tiếp xúc lâu dài có thể gây mẩn đỏ và kích thích Có thể gây mù Ho và/hoặc thở khó khê

Mê đay Ngứa ngứa Có thể gây dị ứng hoặc các triệu chứng hen suyễn hoặc khó thở khi hít phải Ban da

### **Chỉ định về các biện pháp chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt cần có**

#### **Việc tự bảo vệ của người sơ cứu**

Sử dụng trang phục bảo hộ cá nhân (xem mục 8) Không dùng phương pháp hà hơi thổi ngạt nếu nạn nhân ăn phải hoặc hít phải chất đó; cung cấp hô hấp nhân tạo sử dụng khẩu trang bỏ túi có van một chiều hoặc thiết bị y tế hỗ trợ hô hấp thích hợp khác

### **Chú ý đối với thầy thuốc**

Có thể gây mẩn cảm ở những người dễ bị

## MỤC 5: Các biện pháp chữa cháy

### **Môi chất chữa cháy phù hợp**

Sử dụng CO<sub>2</sub>, hóa chất khô, hoặc bột chữa cháy Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh tại địa phương và môi trường xung quanh

### **Môi chất chữa cháy không phù hợp**

Không sử dụng dòng nước rất mạnh vì nó có thể phân tán hoặc làm lan đám cháy

### **Những phương pháp chữa cháy riêng**

Nếu không thể chữa cháy, bảo vệ khu vực xung quanh và để lửa tự cháy đến hết

### **Những nguy hại đặc thù tăng từ hóa chất**

Nguy cơ cháy Sản phẩm có thể gây kích thích mắt, da, các màng nhầy Sự phân hủy do nhiệt có thể dẫn tới việc giải phóng các khí và hơi độc gây kích thích Sản phẩm là hoặc có chứa một chất gây dị ứng Sản phẩm có thể gây bỏng mắt, da và các màng nhầy

### **Thiết bị bảo vệ và những phòng ngừa cho người chữa cháy**

Nhân viên chữa cháy phải đeo bình khí thở và thiết bị chống lửa đầy đủ Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân

## MỤC 6: Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

### **Những phòng ngừa cá nhân**

Sơ tán con người đến nơi an toàn Bảo đảm thông khí đầy đủ, nhất là ở những khu vực có không gian hạn chế Đứng xa hoặc tránh đứng xuôi theo chiều gió thổi của các sản phẩm bị đổ/rò rỉ Sử dụng các phương tiện bảo vệ cá nhân theo khuyến nghị trong phần 8 Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo

### **Những phòng ngừa cho môi trường**

Ngăn không đổ vào đường nước, cống, tầng hầm hoặc các khu vực kín

### **Phương pháp và vật liệu để khoanh vùng và làm sạch**

## Bản Thông Tin An Toàn

### Phương pháp khoanh vùng

Ngăn không để rò rỉ hoặc tràn thêm ra, nếu có thể thực hiện một cách an toàn Che phủ bằng tấm nhựa để hạn chế sự lan rộng Thấm hút hoặc phủ bằng đất, cát khô hoặc vật liệu không cháy và chuyển vào các thùng chứa

### Phương pháp làm sạch

Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân theo yêu cầu Rửa sạch hoàn toàn bề mặt bị nhiễm bẩn

Thu nhặt và chuyển đến các thùng chứa có nhãn mác thích hợp Thấm hút bằng cát hoặc vật liệu hấp thụ không cháy khác và đổ vào thùng chứa để sau này thải bỏ

### Ngăn ngừa các nguy hại thứ cấp

Nên thông báo với chính quyền địa phương nếu không thể ngăn chặn được lượng chất đổ tràn lớn.

## MỤC 7: Thao tác và bảo quản

### Những phòng ngừa cho việc sử dụng an toàn

#### Lời khuyên về cách xử lý an toàn

Sử dụng đúng với quy định vệ sinh và an toàn công nghiệp Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân theo yêu cầu Bảo đảm thông khí đầy đủ, nhất là ở những khu vực có không gian hạn chế Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này

#### Điều kiện bảo quản an toàn, kể cả các chất kỵ nhau

#### Các điều kiện bảo quản

Tránh xa nhiệt Giữ dụng cụ đựng thật kín Giữ trong các thùng chứa được gắn nhãn mác thích hợp Bảo quản khóa chặt

## MỤC 8: Kiểm soát tiếp xúc/bảo vệ cá nhân

### Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Phòng tắm

Điểm rửa mắt

các hệ thống thông gió

#### Các thông số kiểm soát

| Tên Hóa học             | ACGIH (Hội Nghị Chuyên Gia về Vệ Sinh Công Nghiệp Nhà Nước Hoa Kỳ) | Việt Nam                                                   |
|-------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Caprolactam<br>105-60-2 | TWA: 5 mg/m3 inhalable fraction and vapor                          | 1 mg/m3 TWA dust<br>20 mg/m3 TWA fume<br>3 mg/m3 STEL dust |

Caprolactam là chất không cố ý được thêm vào, chứa ít hơn 1% trong sản phẩm.

### Thiết bị bảo vệ cá nhân (PPE)

#### Bảo vệ hô hấp

Mặt nạ hơi

#### Bảo vệ tay

Găng tay không thấm

#### Bảo vệ mắt/mặt

Tấm bảo vệ mặt Kính an toàn gắn chặt

#### Bảo vệ da và cơ thể

Ủng cao su Quần dài và áo dài tay Quần áo không thấm Tạp dề chịu hóa chất

#### Biện pháp bảo vệ khi xử lý tai nạn

Không có thông tin

#### Những lưu ý chung về vệ sinh

Nên thường xuyên vệ sinh các thiết bị, khu vực làm việc và quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và ngay sau khi thao tác với sản phẩm. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm

## Bản Thông Tin An Toàn

và giặt trước khi sử dụng lại. Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được mang ra khỏi nơi làm việc. Tránh hít bụi/khói/khí/sương/hơi/bụi xịt.

### MỤC 9: Các tính chất vật lý và hóa học

|                              |                                                        |                               |                         |
|------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| Trạng thái vật lý            | Lỏng                                                   | Giới hạn cháy trong không khí |                         |
| Ngoại quan                   | Không có dữ liệu                                       | Các giới hạn cháy trên        | Không có dữ liệu        |
| Màu                          | Màu đỏ                                                 | Giới hạn cháy thấp hơn        | Không có dữ liệu        |
| Mùi                          | Mùi đặc trưng                                          | Áp suất hơi                   | Không có dữ liệu        |
| Ngưỡng mùi                   | Không có dữ liệu                                       | Tỷ trọng hơi                  | Không có dữ liệu        |
| pH                           | Không có dữ liệu                                       | Tỷ trọng riêng                | 1.0-1.1                 |
| Điểm nóng chảy/điểm đông đặc | Không có dữ liệu                                       | Tính tan                      | Không trộn lẫn với nước |
| Điểm sôi/khoảng sôi          | Không có dữ liệu                                       | Hệ số phân tách               | Không có dữ liệu        |
| Điểm chớp cháy               | 95 °C / 203 °F<br>Sự chấp nhận các điểm sáng thấp nhất | Nhiệt độ đánh lửa tự động     | Không có dữ liệu        |
| Tỷ lệ bay hơi                | Không có dữ liệu                                       | Nhiệt độ phân hủy             | Không có dữ liệu        |
| Tính chất dễ cháy (rắn, khí) | Không có dữ liệu                                       | Độ nhớt động học              | Không có dữ liệu        |
|                              |                                                        | Độ nhớt động lực học          | 7-12 mPa·s(25 deg.C)    |

#### Thông tin khác

|                        |                  |                                          |                  |
|------------------------|------------------|------------------------------------------|------------------|
| Trọng lượng phân tử    | Không có dữ liệu | Hàm lượng Các Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi (%) | Không có dữ liệu |
| Tính chất nổ           | Không có dữ liệu | Tỷ trọng                                 | Không có dữ liệu |
| Những đặc tính oxy hóa | Không có dữ liệu | Tỉ trọng khối                            | Không có dữ liệu |
| Điểm mềm               | Không có dữ liệu |                                          |                  |

### Mục 10: Độ bền và khả năng phản ứng

#### Khả năng phản ứng

Không có thông tin.

#### Tính ổn định

Ổn định trong điều kiện bình thường.

#### Có thể có các phản ứng nguy hại

Không có thông tin

#### Sự polyme hóa nguy hại

Không cái nào trong quá trình gia công bình thường.

#### Những điều kiện cần tránh

Nhiệt, lửa và tia lửa điện.

#### Những loại vật liệu kỵ nhau

Những tác nhân oxy hóa mạnh. Bột kim loại mịn.

#### Những sản phẩm phân hủy nguy hại

Không cái nào được biết dựa trên các thông tin cung cấp.

### Mục 11: Thông tin về độc tính

#### Thông tin về các đường phơi nhiễm có thể

Hít phải

## Bản Thông Tin An Toàn

Kích ứng hệ hô hấp

### Tiếp xúc với mắt

Gây kích ứng mắt Gây tổn thương mắt nghiêm trọng Có thể gây tổn thương không hồi phục cho mắt

### Tiếp xúc với da

Có hại khi tiếp xúc với da Gây kích ứng da Tiếp xúc nhiều lần hoặc lâu dài với da có thể gây dị ứng cho những người dễ bị

### Ăn vào

Có hại khi nuốt phải Ăn vào có thể gây kích thích màng nhầy Có thể có hại khi nuốt phải và xâm nhập vào đường hô hấp

### Các triệu chứng

Ho và/hoặc thở khò khè Có thể gây đỏ và chảy nước mắt Mẩn đỏ Phồng Có thể gây mù

Mề đay Ngứa ngứa Có thể gây phản ứng dị ứng cho da Ban da

### Thông tin về tác động của độc tính

#### Độc tính cấp tính

Những giá trị sau là được tính toán dựa trên chương 3.1 của tài liệu GHS

| Tên Hóa học | Đường miệng LD50      | Qua da LD50           |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Sản phẩm    | ATEmix = 1854.6 mg/kg | ATEmix = 2023.9 mg/kg |

Khi tính toán ATE để phân loại sản phẩm, ước tính giá trị độc tính cấp tính được chuyển đổi được sử dụng.

Unknown Acute Toxicity

5.5 % của hỗn hợp có chứa (các) thành phần có độc tính cấp tính qua miệng chưa được biết

34.2 % của hỗn hợp có chứa (các) thành phần có độc tính cấp tính qua da chưa được biết

100 % của hỗn hợp có chứa (các) thành phần có độc tính cấp tính qua hô hấp (hoi) chưa được biết

100 % của hỗn hợp có chứa (các) thành phần có độc tính cấp tính qua hô hấp (bụi/sương) chưa được biết

### Các tác động tức thời và chậm xuất hiện cũng như các tác động lâu dài do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

#### Ăn mòn da

Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

Trong nghiên cứu ăn mòn da cấp tính Vitro Thử nghiệm Episkin: GLP OECD TG431

Trong thử nghiệm mô hình EPISKIN in vitro này với sản phẩm tương tự, kết quả chỉ ra rằng sản phẩm không ăn mòn da.

#### Kích thích da

Việc phân loại được dựa trên các phương pháp tính toán hỗn hợp theo dữ liệu thành phần.

Gây kích ứng da.

#### Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích thích mắt

Việc phân loại được dựa trên các phương pháp tính toán hỗn hợp theo dữ liệu thành phần.

Nguy cơ gây tổn thương nặng cho mắt.

#### Gây mẫn cảm cho đường hô hấp hoặc da

Việc phân loại được dựa trên các phương pháp tính toán hỗn hợp theo dữ liệu thành phần.

Có thể gây mẫn cảm khi tiếp xúc với da. Có thể gây mẫn cảm ở những người dễ bị.

#### Đột biến tế bào sinh sản

Việc phân loại được dựa trên các phương pháp tính toán hỗn hợp theo dữ liệu thành phần.

Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

#### Tính gây ung thư

Việc phân loại được dựa trên các phương pháp tính toán hỗn hợp theo dữ liệu thành phần

Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại

#### Độc tính sinh sản

Việc phân loại được dựa trên các phương pháp tính toán hỗn hợp theo dữ liệu thành phần.

Chứa vật liệu có thể gây các tác dụng có hại cho sinh sản.

#### STOT - Phơi nhiễm một lần

## Bản Thông Tin An Toàn

Việc phân loại được dựa trên các phương pháp tính toán hỗn hợp theo dữ liệu thành phần.

Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

### STOT - Phơi nhiễm lặp lại

Việc phân loại được dựa trên các phương pháp tính toán hỗn hợp theo dữ liệu thành phần.

Gây tổn thương cho các cơ quan khi bị tiếp xúc trong thời gian dài hoặc nhiều lần.

### Nguy cơ với đường thở

Việc phân loại được dựa trên các phương pháp tính toán hỗn hợp theo dữ liệu thành phần.

Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

## Mục 12: Thông tin về sinh thái

### Độc sinh thái

Độc cho các thủy sinh vật. Độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

| Tên Hóa học | Tảo/các loại thực vật dưới nước                                                                                                                                     | Cá                                                                                                            | Loài giáp xác                                                                                |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Caprolactam | EC50 (72h): = 130 mg/L<br>(Desmodesmus subspicatus)<br>EC50 (96h): = 160 mg/L<br>(Desmodesmus subspicatus)<br>EC50 (72h): 4320 – 4800 mg/L<br>(Pseudokirchneriella) | LC50 (96h, static): = 930 mg/L (Lepomis macrochirus)<br>LC50 (96h, static): = 1400 mg/L (Pimephales promelas) | EC50 (48h): 828 - 2920 mg/L (Daphnia magna)<br>EC50 (48h): > 500 mg/L (Daphnia magna Straus) |

Caprolactam là chất không cố ý được thêm vào, chứa ít hơn 1% trong sản phẩm.

### Độ bền vững và độ phân hủy

Không có dữ liệu.

### Tích lũy sinh học

Không có dữ liệu.

### Tính di động

Không có dữ liệu.

### Những tác động bất lợi khác

Không có dữ liệu

## Mục 13: Xem xét về việc thải bỏ

### Chất Thải của Phần Dư/Sản Phẩm Chưa Sử Dụng

Việc thải bỏ phải được thực hiện theo các quy định và luật pháp áp dụng cho khu vực, quốc gia và địa phương.

### Bao bì đã bị nhiễm

Việc thải bỏ phải được thực hiện theo các quy định và luật pháp áp dụng cho khu vực, quốc gia và địa phương. Thải bỏ không đúng cách hoặc tái sử dụng thùng chứa này có thể nguy hiểm và vi phạm luật pháp.

## MỤC 14: Thông tin về vận chuyển

### IMDG

|                           |                                                                                                                                                                       |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| UN/ID số                  | : UN3082                                                                                                                                                              |
| Tên vận chuyển thích hợp  | : Environmentally hazardous substance, liquid, n.o.s. (2-Propenoic acid, 1,7,7-trimethylbicyclo[2.2.1]hept-2-yl ester, exo-, 2-Propenoic acid, 2-phenoxyethyl ester ) |
| Cấp độ nguy hiểm          | : 9                                                                                                                                                                   |
| Nhóm bao bì               | : III                                                                                                                                                                 |
| EmS-No                    | : F-A, S-F                                                                                                                                                            |
| Các điều khoản đặc biệt   | : 2.10.2.7 *1                                                                                                                                                         |
| Các chất gây ô nhiễm biển | : Vật liệu này đáp ứng định nghĩa là một chất gây ô nhiễm biển                                                                                                        |

## Bản Thông Tin An Toàn

|                          |                                                                                                                                                                                       |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguy hại đến môi trường  | : Có                                                                                                                                                                                  |
| Mô tả                    | : UN3082, Environmentally hazardous substance, liquid, n.o.s. (2-Propenoic acid, 1,7,7-trimethylbicyclo[2.2.1]hept-2-yl ester, exo-, 2-Propenoic acid, 2-phenoxyethyl ester ), 9, III |
| <b>RID</b>               |                                                                                                                                                                                       |
| UN/ID số                 | : UN3082                                                                                                                                                                              |
| Tên vận chuyển thích hợp | : Environmentally hazardous substance, liquid, n.o.s. (2-Propenoic acid, 1,7,7-trimethylbicyclo[2.2.1]hept-2-yl ester, exo-, 2-Propenoic acid, 2-phenoxyethyl ester )                 |
| Cấp độ nguy hiểm         | : 9                                                                                                                                                                                   |
| Nhóm bao bì              | : III                                                                                                                                                                                 |
| Nguy hại đến môi trường  | : Có                                                                                                                                                                                  |
| Mã phân loại             | : M6                                                                                                                                                                                  |
| Các điều khoản đặc biệt  | : 274, 335, 375, 601                                                                                                                                                                  |
| Mô tả                    | : UN3082, Environmentally hazardous substance, liquid, n.o.s. (2-Propenoic acid, 1,7,7-trimethylbicyclo[2.2.1]hept-2-yl ester, exo-, 2-Propenoic acid, 2-phenoxyethyl ester ), 9, III |
| <b>ADR</b>               |                                                                                                                                                                                       |
| UN/ID số                 | : UN3082                                                                                                                                                                              |
| Tên vận chuyển thích hợp | : Environmentally hazardous substance, liquid, n.o.s. (2-Propenoic acid, 1,7,7-trimethylbicyclo[2.2.1]hept-2-yl ester, exo-, 2-Propenoic acid, 2-phenoxyethyl ester )                 |
| Cấp độ nguy hiểm         | : 9                                                                                                                                                                                   |
| Nhóm bao bì              | : III                                                                                                                                                                                 |
| Nguy hại đến môi trường  | : Có                                                                                                                                                                                  |
| Các điều khoản đặc biệt  | : 274, 335, 601, 375                                                                                                                                                                  |
| Mã phân loại             | : M6                                                                                                                                                                                  |
| Mô tả                    | : UN3082, Environmentally hazardous substance, liquid, n.o.s. (2-Propenoic acid, 1,7,7-trimethylbicyclo[2.2.1]hept-2-yl ester, exo-, 2-Propenoic acid, 2-phenoxyethyl ester ), 9, III |
| <b>IATA</b>              |                                                                                                                                                                                       |
| UN/ID số                 | : UN3082                                                                                                                                                                              |
| Tên vận chuyển thích hợp | : Environmentally hazardous substance, liquid, n.o.s. (2-Propenoic acid, 1,7,7-trimethylbicyclo[2.2.1]hept-2-yl ester, exo-, 2-Propenoic acid, 2-phenoxyethyl ester )                 |
| Cấp độ nguy hiểm         | : 9                                                                                                                                                                                   |
| Nhóm bao bì              | : III                                                                                                                                                                                 |
| Mã ERG                   | : 9L                                                                                                                                                                                  |
| Các điều khoản đặc biệt  | : A197 *1                                                                                                                                                                             |
| Mô tả                    | : UN3082, Environmentally hazardous substance, liquid, n.o.s. (2-Propenoic acid, 1,7,7-trimethylbicyclo[2.2.1]hept-2-yl ester, exo-, 2-Propenoic acid, 2-phenoxyethyl ester ), 9, III |

\*1 Kịch bản đơn hoặc đóng gói có khối lượng tịnh nhỏ hơn 5 L (đối với chất lỏng) hoặc 5 kg (đối với chất rắn) đều không thuộc đối tượng của Quy định về Hàng hóa Nguy hiểm - Tham khảo UN Special Provision (Điều khoản đặc biệt của LHQ).

### MỤC 15: Đặc Điểm Kỹ Thuật và Quy Định Pháp Lý cần Tuân Thủ

Sản phẩm này được đánh giá và quản lý theo các quy định hiện hành của Việt Nam, bao gồm:

## Bản Thông Tin An Toàn

**Luật Hóa chất số 69/2025/QH15.**

**Nghị định số 24/2026/NĐ-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất.**

**Nghị định số 26/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.**

**Thông tư số 01/2026/TT-BCT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP, bao gồm phân loại hóa chất, ghi nhãn hóa chất và Phiếu An toàn hóa chất (SDS).**

**Những quy định quốc gia**

**Luật Hóa chất**

**Phụ Lục I - Hóa Chất Có Điều Kiện**

Không Áp Dụng

**Phụ lục II - Hóa chất bị hạn chế**

Không Áp Dụng

**Phụ lục III - Hóa chất bị cấm**

Không Áp Dụng

**Phụ lục IV - Các hạng mục hóa chất dùng để phát triển một kế hoạch ngăn ngừa và đối phó với tai nạn.**

Không Áp Dụng

**Phụ lục V - Các hạng mục hóa chất công bố**

Không Áp Dụng

**Nghị định số 24/2026/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định các danh mục hoá chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hoá chất**

Theo Nghị định 24/2026/NĐ-CP, sản phẩm này đã được rà soát theo các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất Việt Nam và không thuộc đối tượng quản lý đặc biệt.

**Ngoài ra, sản phẩm phải tuân thủ quy định về phân loại và ghi nhãn hóa chất theo Nghị định 113/2017/NĐ-CP và Nghị định 43/2017/NĐ-CP.**

Sản phẩm này không áp dụng danh mục Hóa Chất Có Điều Kiện/Hóa Chất Hạn Chế dưới dạng hỗn hợp. (xem thêm Phần 2)

Chúng tôi chấp nhận 0,1% trở lên làm giá trị ngưỡng trong trường hợp không có quy định nào trong luật.

### MỤC 16: Thông tin khác

**Tài liệu tham khảo**

LOLI Database (ChemADVISOR, Inc.)

Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ

**The reference on GHS classification results**

EU CLP (1272/2008)Annex VI Table 3

**Thông tin khác**

**Tuyên bố miễn trách:**

Thông tin cung cấp trong Bản Thông Tin An Toàn này không hàm ý là đầy đủ và chỉ nên xem như là một hướng dẫn.

Tuy thông tin và các đề nghị nêu tại đây được tin là chính xác, công ty không có bất kỳ bảo đảm nào về các thông tin và đề nghị đó và từ khước tất cả mọi trách nhiệm pháp lý nảy sinh từ việc tin cậy vào đó.